

UBND tỉnh Thái nguyên
Công ty CPĐT & TM TNG

-----&-----

Số: 203 CV/TNG-2024

"V/V công bố thông tin
BCTC Hợp nhất Quý 1 năm 2024"

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Thái nguyên, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước

- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội .

8. Tên công ty: **Công ty cổ phần đầu tư & thương mại TNG.**
9. Mã chứng khoán: **TNG.**
10. Địa chỉ trụ sở chính: Số 434/1 đường Bắc Kạn – Phường Hoàng văn Thụ
Thành phố Thái Nguyên - Tỉnh Thái nguyên.
11. Điện thoại: 0280 3858508 / Máy lẻ : 140 Fax : 02803 856408
12. Người thực hiện công bố thông tin: Đào Đức Thanh
13. Nội dung của thông tin công bố:
Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1 Năm 2024
 - Bảng cân đối kế toán.
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Dạng tóm lược)
14. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.tng.vn**

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như kính gửi
- Lưu VT. 

CÔNG TY CPĐT VÀ THƯƠNG MẠI TNG 



**CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,615,182,470,414	2,259,844,812,960
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		251,094,027,640	283,755,423,299
1. Tiền	111		27,825,785,065	60,456,001,183
2. Các khoản tương đương tiền	112		223,268,242,575	223,299,422,116
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A		223,268,242,575	
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,000,000,000	15,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15,000,000,000	15,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		782,840,331,052	774,878,881,427
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		620,574,751,339	696,966,931,863
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,379,125,462	788,378,101
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		155,527,860,796	77,764,978,008
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(641,406,545)	(641,406,545)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		1,390,318,341,268	1,038,742,851,995
1. Hàng tồn kho	141		1,404,927,700,726	1,053,797,916,151
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(14,609,359,458)	(15,055,064,156)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		175,929,770,454	147,467,656,239
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25,675,759,631	25,414,728,684
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		140,841,961,886	110,786,935,938
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9,412,048,937	11,265,991,617
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,960,025,563,799	2,970,569,639,635
I Các khoản phải thu dài hạn	210		10,680,826,157	10,680,826,157
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		10,680,826,157	10,680,826,157
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		2,169,526,624,267	2,184,861,334,244
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,988,417,968,608	2,022,921,237,181
- Nguyên giá	222		3,397,970,576,507	3,377,794,603,345
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,409,552,607,899)	(1,354,873,366,164)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	181,108,655,659	161,940,097,063
- Nguyên giá	228	214,258,920,963	196,752,454,384
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(33,150,265,304)	(34,812,357,321)
III. Bất động sản đầu tư	230	378,860,932,314	324,998,138,157
- Nguyên giá	231	385,753,186,978	329,742,093,119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(6,892,254,664)	(4,743,954,962)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	289,368,302,012	282,289,527,593
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	289,368,302,012	282,289,527,593
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	111,588,879,049	167,739,813,484
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	109,173,698,721	165,324,633,156
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2,415,180,328	2,415,180,328
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	5,575,208,034,213	5,230,414,452,595

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,719,784,576,771	3,375,513,882,258
I. Nợ ngắn hạn	310		2,864,192,029,762	2,545,131,868,439
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		683,548,355,189	476,691,954,569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23,184,536,569	9,038,833,787
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		14,885,346,261	25,334,023,978
4. Phải trả người lao động	314		80,890,334,887	81,074,875,431
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		23,005,537,958	54,505,668,047
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4,112,205,480	3,889,953,972
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		23,359,715,376	22,121,035,083
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,961,323,750,200	1,819,310,026,330
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		37,500,000	37,500,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		49,844,747,842	53,127,997,242
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		855,592,547,009	830,382,013,819
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		6,096,595,600	8,371,977,198

7. Phải trả dài hạn khác	337	3,583,016,795	763,171,200
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	845,912,934,614	821,246,865,421
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	-	-
D. D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1,855,423,457,442	1,854,900,570,337
I. I. Vốn chủ sở hữu	410	1,855,423,457,442	1,854,900,570,337
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1,135,230,020,000	1,135,230,020,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1,135,230,020,000	1,135,230,020,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	40,988,785,123	40,988,785,123
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	55,419,591	55,419,591
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	270,776,332,224	270,776,332,224
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	102,265,079,441	102,265,079,441
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	173,836,725,724	172,873,469,400
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	131,517,341,120	690,728,309
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	42,319,384,604	172,182,741,091
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	132,271,095,339	132,711,464,558
II. II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	5,575,208,034,213	5,230,414,452,595

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thu Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Huệ

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2024



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,353,727,029,410	1,334,729,079,393	1,353,727,029,410	1,334,729,079,393
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,353,727,029,410	1,334,729,079,393	1,353,727,029,410	1,334,729,079,393
4. Giá vốn hàng bán	11		1,150,634,332,746	1,142,592,496,816	1,150,634,332,746	1,142,592,496,816
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		203,092,696,664	192,136,582,577	203,092,696,664	192,136,582,577
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		16,090,211,821	23,139,549,178	16,090,211,821	23,139,549,178
7. Chi phí tài chính	22		62,212,665,953	64,592,568,897	62,212,665,953	64,592,568,897
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52,385,367,924	56,270,389,956	52,385,367,924	56,270,389,956
8. Chi phí bán hàng	25		18,244,445,558	14,308,483,955	18,244,445,558	14,308,483,955
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		85,907,914,015	80,357,325,927	85,907,914,015	80,357,325,927
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		52,817,882,959	56,017,752,976	52,817,882,959	56,017,752,976
11. Thu nhập khác	31		838,674,102	1,358,096,068	838,674,102	1,358,096,068
12. Chi phí khác	32		1,791,763,161	4,030,803,771	1,791,763,161	4,030,803,771
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-953,089,059	-2,672,707,703	-953,089,059	-2,672,707,703
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		51,864,793,900	53,345,045,273	51,864,793,900	53,345,045,273
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9,985,778,515	9,703,478,790	9,985,778,515	9,703,478,790
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		41,879,015,385	43,641,566,483	41,879,015,385	43,641,566,483
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		369	415	369	415
19. Cổ phiếu	90		113,523,002	105,117,758	113,523,002	105,117,758

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thu Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2024



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,417,747,208,334	1,214,459,817,833
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(910,821,474,515)	(857,936,984,320)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(631,799,383,235)	(694,118,624,551)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(37,436,222,001)	(38,490,735,910)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(21,760,087,916)	(15,886,036,113)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		118,871,721,860	104,670,054,012
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(79,231,010,239)	(73,100,113,181)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(144,429,247,712)	(360,402,622,230)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(14,086,825,343)	(16,555,451,946)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1,910,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30,000,000,000)	(178,690,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30,426,721,874	253,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,660,103,469)	59,664,548,054
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,471,139,947,353	1,291,194,643,129
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,256,745,371,031)	(1,052,838,114,769)
5. Tiền chi trả nợ dài hạn	35		(43,557,420,000)	(48,186,088,155)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45,409,200,800)	(41,527,890,580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		125,427,955,522	148,642,549,625
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(32,661,395,659)	(152,095,524,551)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		283,755,423,299	512,492,211,463
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		251,094,027,640	360,396,686,912

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thu Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2024

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý I năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất kinh doanh trong và ngoài nước
- Ngành nghề kinh doanh :
 - Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
 - Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc.
 - Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa (sản xuất bao bì giấy)
 - Sản xuất sản phẩm từ plastic (Sản xuất nhựa làm túi nylon, áo mưa nylon và nguyên phụ liệu hàng may mặc.
 - Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.
 - Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.
 - In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi pe)
 - Hoàn thiện sản phẩm dệt, Chi tiết: in trên lụa (bao gồm in nhiệt) trên trang phục.
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
 - Giặt là làm sạch các sản phẩm dệt vải lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc.
 - Hoạt động các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm
 - Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (đào tạo nghề may công nghiệp, dạy ngoại ngữ)
 - Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)
 - Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị y tế
 - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn trang thiết bị y tế.
 - Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ trang thiết bị y tế.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :Báo cáo tài chính được lập và trình bày với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam
- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung (áp dụng phần mềm kế toán trên máy vi tính)

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Tiền : Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và tiền đang chuyển.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo quy định chuẩn mực kế toán số 24
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá trị thuần có thể thực hiện được
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự Xây dựng bao gồm chi phí Xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : Theo đường thẳng

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Năm 2024

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3-10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản khác	4 - 10

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

- Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không thực hiện trích khấu hao.

- Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3- 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản.

- Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang được trình bày Theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan đến các công trình sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và Xây dựng mới nhà xưởng của công ty.

4 - Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu cung cấp hàng hoá : Được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu dịch vụ hàng gia công may mặc: Được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có số lượng sản phẩm dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5 - Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

6 - Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong quý. Số thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt nam.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1,113,867,603	623,029,621
Tiền gửi ngân hàng	26,711,917,462	59,832,971,562
Tiền gửi có kỳ hạn	223,268,242,575	223,299,422,116
	251,094,027,640	283,755,423,299
Hàng tồn kho	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	526,579,003	56,548,209,219
Nguyên liệu, vật liệu	558,408,969,972	318,180,462,543
Công cụ, dụng cụ	3,503,520,932	3,466,670,115
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	566,532,262,683	380,675,986,985
Thành phẩm	275,956,368,136	294,926,587,289
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(14,609,359,458)	(15,055,064,156)
	1,390,318,341,268	1,038,742,851,995
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	140,841,961,886	110,786,935,938
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước + Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
	140,841,961,886	110,786,935,938
Thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	51,864,793,900	53,345,045,273
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (*)		
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Thu nhập chịu thuế	51,864,793,900	53,345,045,273
Trong đó: Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính	51,864,793,900	53,345,045,273
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác		
Thuế suất	5%; 8.5% và 20%	0%; 5% và 20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,985,778,515	9,703,478,790
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	
Tăng do quyết toán thuế		
Chi phí cho lao động nữ		
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	9,985,778,515	9,703,478,790
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41,879,015,385	43,641,566,483
<i>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41,879,015,385	43,641,566,483
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	113,523,002	105,117,758
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	369	415
Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>	<u>Số tiền đầu tư</u>
Công ty CP Xây lắp điện Bắc Thái	Công ty liên kết	771,150,000

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>
Công ty CP Xây lắp điện Bắc Thái	Công ty con

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

Nội dung	Năm 2024	Năm 2023
<u>Đầu tư vào Công ty con</u>		
Công ty CP Xây lắp điện Bắc Thái		-

Số dư chủ yếu với bên liên quan:

Nội dung	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 31/03/2023
<u>Đầu tư vào Công ty con</u>		
Công ty CP Xây lắp điện Bắc Thái	1,188,907,824	771,150,000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và người quản lý khác

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

Họ và tên -Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
Ông Nguyễn Văn Thời - Chủ tịch HĐQT	610,565,000	531,539,100
Ông Nguyễn Đức Mạnh -Phó CT HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	766,171,900	704,275,000
Bà Lương Thị Thúy Hà -Phó CT HĐQT kiêm Phó TGD	445,758,500	417,210,500
Ông Trần Minh Hiếu - Phó TGD	671,003,800	443,993,900
Bà Đoàn Thị Thu - Phó TGD	517,021,400	432,385,200
Ông Lê Xuân Vĩ - Phó TGD (Bỏ nhiệm ngày 20/2/2023)	282,719,100	201,051,900
Bà Nguyễn Thị Phương - Phó TGD	516,771,900	419,987,000
Ông Lưu Đức Huy - Phó TGD	339,960,300	290,870,100
Ông Phạm Thanh Tuấn - Phó TGD	361,591,600	233,949,000
Bà Trần Thị Thu Hà - Kế toán trưởng	327,407,500	311,515,500

Ông Nguyễn Mạnh Linh -Thành viên HĐQT	45,000,000	45,000,000
Ông Nguyễn Hoàng Giang - Thành viên HĐQT	45,000,000	45,000,000
Bà Đỗ Thị Hà - Thành viên HĐQT		45,000,000
Ông Lê Quang Vinh - Thành viên HĐQT		45,000,000
Ông Trần Cảnh Thông- Thành viên HĐQT		45,000,000

CÔNG TY CP TNG LAND

Họ và tên -Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
Ông Nguyễn Mạnh Linh - Tổng Giám Đốc	187,552,700	254,243,200
Ông Hà Văn Giang - Giám Đốc	124,795,800	169,926,800
Ông Nguyễn Trọng Hà - Phó Giám Đốc	84,839,500	107,016,700

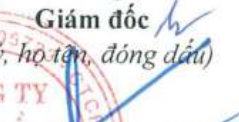
Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thu Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 25 tháng 04 năm 2024

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI

